

TRƯỜNG ĐẠI HỌC VĂN LANG
KHOA: NGOẠI NGỮ

ĐỀ THI VÀ ĐÁP ÁN
THI KẾT THÚC HỌC PHẦN
Học kỳ 2, năm học 2024-2025

I. Thông tin chung

Tên học phần:	ĐỌC VIẾT TIẾNG TRUNG SƠ CẤP 2		
Mã học phần:	71CHIN30143	Số tín chỉ:	3
Mã nhóm lớp học phần:	242_71CHIN30143_01, 02, 03,04,05		
Hình thức thi: Trắc nghiệm kết hợp Tự luận	Thời gian làm bài:		100 phút
<i>Thí sinh được tham khảo tài liệu:</i>	☐ Có	☒ Không	

Giảng viên nộp đề thi, đáp án bao gồm cả **Lần 1 và Lần 2 trước ngày 15/03/2024.**

II. Các yêu cầu của đề thi nhằm đáp ứng CLO

(Phần này phải phối hợp với thông tin từ đề cương chi tiết của học phần)

Ký hiệu CLO	Nội dung CLO	Hình thức đánh giá	Trọng số CLO trong thành phần đánh giá (%)	Câu hỏi thi số	Điểm số tối đa	Lấy dữ liệu đo lường mức đạt PLO/PI
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
CLO1	Lý giải chính xác ngữ nghĩa của các từ ngữ vào việc đọc hiểu đúng theo chủ đề đã học	Thi cuối kỳ (Trắc nghiệm+ tự luận)	50%	Trắc nghiệm (Câu 1- câu 20) + Tự luận (câu 1- câu 5)	10	PI 2.1
CLO2	Vận dụng chính xác các điểm ngữ pháp để vận dụng phù hợp trong đọc hiểu và viết đoạn văn	Thi cuối kỳ (Trắc nghiệm+ tự luận)	50%			PI 2.2

III. Nội dung câu hỏi thi

PHẦN TRẮC NGHIỆM (20 câu x 0.2 điểm/câu = 4 điểm)

1. 选词填空 – Điền từ vào chỗ trống

这_____鞋很好看，大小也很合适，就买它吧。

A. 双

- B. 只
- C. 个
- D. 把

ANSWER: A

2. 选词填空 - Điền từ vào chỗ trống.

今天的会议你为什么不_____?

- A. 参加
- B. 参观
- C. 参合
- D. 参见

ANSWER: A

3. 选词填空 - Điền từ vào chỗ trống

美国裙子我们店没有了，你看_____一件吧。

- A. 另
- B. 别
- C. 全
- D. 只

ANSWER: A

4. 选词填空 - Điền từ vào chỗ trống

那个商店在_____, 我现在想去看看。

- A. 打折
- B. 买卖
- C. 营业
- D. 开始

ANSWER: A

5. 选词填空 - Điền từ vào chỗ trống

他生病很_____时间了，现在还没好。

- A. 长
- B. 短
- C. 慢
- D. 累

ANSWER: A

6. 选词填空 - Điền từ vào chỗ trống

这件衬衫颜色很好看，你_____一下吧！

- A. 试
- B. 卖
- C. 送
- D. 考

ANSWER: A

7. 选词填空 - Điền từ vào chỗ trống

咖啡喝多了_____身体不好。

- A. 对
- B. 给
- C. 往
- D. 离

ANSWER: A

8. 选词填空 - Điền từ vào chỗ trống

路上车多人多，骑自行车要_____一点儿。

- A. 慢
- B. 快
- C. 漂亮
- D. 干净

ANSWER: A

9. 选词填空 - Điền từ vào chỗ trống

我和他是_____朋友了。

- A. 老
- B. 旧
- C. 热
- D. 冷

ANSWER: A

10. 选词填空 - Điền từ vào chỗ trống

爱玛常常_____爸爸、妈妈打电话。

- A. 给
- B. 送
- C. 合
- D. 关

ANSWER: A

11. 连词成句-Sắp xếp từ thành câu hoàn chỉnh

可以 / 我 / 你 / 看 / 的 / 吗 / , / 看 / 词典

- A. 我看看你的词典, 可以吗?
- B. 你看看我的词典, 可以吗?
- C. 我看可以看, 你的词典吗?
- D. 你看我的, 可以看词典吗?

ANSWER: A

12. 连词成句-Sắp xếp từ thành câu hoàn chỉnh

小张 / 了 / 了 / 看 / 三个 / 电视 / 都 / 小时

- A. 小张都看了三个小时电视了。
- B. 小张都看三个了小时电视了。
- C. 小张看了小时都三个电视了。
- D. 三个小时小张都看了电视了。

ANSWER: A

13. 连词成句-Sắp xếp từ thành câu hoàn chỉnh

只 / 我 / 咖啡 / 早上 / 喝 / 热

- A. 早上我只喝热咖啡。
- B. 我喝热咖啡只早上。
- C. 我只早上热喝咖啡。
- D. 早上我喝只咖啡热。

ANSWER: A

14. 连词成句-Sắp xếp từ thành câu hoàn chỉnh

汉语 / 是 / 你 / 学 / 是 / 也 / 不 / 上网

- A. 你是不是也上网学汉语?
- B. 你是不是上网也学汉语?
- C. 你是上网也不是学汉语?
- D. 你是不是也学汉语上网?

ANSWER: A

15. 连词成句-Sắp xếp từ thành câu hoàn chỉnh

饺子 / 教 / 的 / 我们 / 包 / 爱人 / 李老师 / 昨天

- A. 昨天李老师的爱人教我们包饺子。
- B. 李老师的爱人教我们包饺子昨天。
- C. 昨天李老师的包教我们饺子爱人。
- D. 昨天李老师教的饺子包我们爱人。

ANSWER: A

16. 排列句子得顺 - Sắp xếp thứ tự các câu

- A. 希望大家从我做起
- B. 每天少用一个塑料袋
- C. 为了保护环境

A. CAB

B. ACB

C. BCA

ANSWER: A

17. 排列句子得顺 - Sắp xếp thứ tự các câu

- A. 语言是一种习惯
- B. 有些时候没有那么多为什么
- C. 学习语言就是学习一种习惯

A. ACB

B. BCA

C. CAB

ANSWER: A

18. 排列句子得顺 - Sắp xếp thứ tự các câu

- A. 昨天是我十九岁的生日
- B. 我觉得非常高兴
- C. 我朋友已经给我举行了生日晚会

A. ACB

B. BCA

C. CAB

ANSWER: A

19. 排列句子得顺 - Sắp xếp thứ tự các câu

- A. 他给我的礼物太特殊了
- B. 那时我们还是中学生
- C. 那是一张 30 年前的照片

A. ACB

B. BAC

C. CAB

ANSWER: A

20. 排列句子得顺 - Sắp xếp thứ tự các câu

- A. 一下子就是五年

- B. 那个是秋天告别父母
C. 这五年当中我没有一天不想念他们

A. BAC

B. ACB

C. CAB

ANSWER: A

PHẦN TỰ LUẬN (6 điểm)

Đọc đoạn văn dưới đây và trả lời câu hỏi: (5 câu x 0.4 điểm/câu = 2 điểm)

今天上课的时候，老师问同学们在中国的生活怎么样。我说我在中国生活很好。我喜欢我的学校，喜欢我的老师和同学。我也喜欢学习汉语。汉语很难，但是很有意思。我每天锻炼身体，身体也很好。

我们班的每个学生都说了自己的生活。有的说中国的城市很漂亮，在中国生活很舒服；有的说自己很忙，学习很努力，生活很充实。王立说他每天起床很难，他喜欢睡觉，别的都很好。丽丽说她不太喜欢吃食堂的饭菜，所以每天自己在宿舍做饭，有点儿麻烦。李明爱说她在中国很高兴。中国的风景很漂亮，没有课的时候，她常常骑自行车出去看风景。她想以后去中国别的城市旅行。

Câu 1. “我”觉得汉语怎么样? (0.4 điểm)

Câu 2. 王立的爱好是什么? (0.4 điểm)

Câu 3. 丽丽每天在宿舍做什么? (0.4 điểm)

Câu 4. 李明爱没有课的时候做什么? (0.4 điểm)

Câu 5. “我”身体怎么样? (0.4 điểm)

Viết một đoạn văn ngắn bằng chữ Hán (tối thiểu 150 chữ) theo chủ đề cho sẵn với các yêu cầu sau: (4 điểm)

用下面的词语写一段话，介绍你的爱好。

1. 感兴趣 2. 意思 3. 最后 4. 会 5. 练习

ĐÁP ÁN PHẦN TỰ LUẬN VÀ THANG ĐIỂM

Phần câu hỏi	Nội dung đáp án	Thang điểm	Ghi chú
I. Trắc nghiệm		4.0	
Câu 1 – 20	Đáp án A	0.2	
II. Tự luận		6.0	
Phần 1	Câu 1. “我”觉得汉语很难，但是很有意思。	0.4	

	Câu 2. 王立的爱好是睡觉。/ 王立喜欢睡觉。	0.4	
	Câu 3. 丽丽每天在宿舍做饭。	0.4	
	Câu 4. 李明爱常常骑自行车出去看风景。	0.4	
	Câu 5. “我” 每天锻炼身体，身体也很好。	0.4	
Phần 2	我的爱好是弹钢琴。我从小就对音乐很感兴趣，特别是钢琴的声音让我感到放松和快乐。刚开始学的时候，我觉得很难，但我知道只要坚持练习，就一定会进步。 弹钢琴不仅让我享受音乐，还让我学会了耐心和坚持。有时候，我会遇到一些很难的曲子，但是只要反复练习，最后总能弹好。这种成就感让我觉得学习钢琴很有意思。 现在，我已经能弹一些自己喜欢的歌曲了。我希望以后能弹得更好，让更多人听到美妙的音乐。所以，我会继续努力练习，不断提高自己的水平。	4.0	1/Nội dung viết đúng chủ đề: 1đ 2/Sử dụng 5 từ cho sẵn: 1đ 3/Nội dung bài viết phong phú, ngữ pháp và dùng từ đúng: 1đ 4/Đoạn văn tối thiểu 150 chữ: 1đ * Điểm trừ: - Sai chính tả, 1 chữ trừ: 0.1đ - Sai kết cấu câu, 1 câu trừ: 0.2đ - Không sử dụng từ cho sẵn, mỗi chữ trừ: 0.2đ

			- Viết thiếu chữ, thiếu 1 chữ trừ : 0,1 đ
	Điểm tổng	10.0	

Người duyệt đề



TS. Mai Thu Hoài

TP. Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 02 năm 2025

Giảng viên ra đề



ThS. Võ Ngọc Thiên Phụng